

Số: /TB-TTYT

Hoài Nhơn, ngày tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc mời chào giá trang thiết bị y tế (lần 2).

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Thực hiện Công văn số 2047/SYT-KHTC ngày 09/6/2022 của Sở Y tế về việc thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của một số đơn vị trực thuộc Sở Y tế từ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh năm 2022;

Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp trang thiết bị y tế gửi báo giá để Trung tâm tổng hợp, lập kế hoạch mua sắm, cụ thể như sau:

1. Danh mục đề nghị cung cấp thông tin:

STT	Tên trang thiết bị	Phân nhóm theo 14/2020/TT- BYT	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	3	(Có phụ lục kèm theo)	Bộ	1
2	Máy xét nghiệm HBA1C	6		Máy	1
3	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	1		Máy	2
4	Máy truyền dịch	3		Máy	3
Tổng cộng: 04 khoản					

2. Yêu cầu về thông tin cung cấp:

- Số lượng của báo giá: 01 bản gốc.

Kèm theo báo giá là: Cataloge (Tiếng Anh, Tiếng Việt), (nếu có).

- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt.

- Loại tiền sử dụng: Việt Nam đồng.

- Người đại diện cho Công ty/Doanh nghiệp tham dự chào giá phải ghi rõ tên Công ty/Doanh nghiệp, địa chỉ trên bì thư báo giá.

- Bảng báo giá phải được bỏ vào phong bì thư dán kín để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc báo giá.

3. Thông tin nhận báo giá:

- Báo giá gửi qua đường bưu điện về nơi nhận: Phòng Văn thư lưu trữ thuộc Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn. Số điện thoại: 0256.3765.892.

- Địa chỉ: Đường Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 7, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Địa chỉ Email nhận file mềm (Word hoặc Exel): duocttythn@gmail.com.

4. Thời gian gửi Báo giá về Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn trước ngày: *Trước 16 giờ 00 phút, ngày 23/9/2022.*

Rất mong sự hợp tác của quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế (B/c);
- Ban giám đốc;
- Trang TTĐT của đơn vị;
- Lưu VT, KD, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Vinh

Phụ lục:
TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TRANG THIẾT BỊ YÊU CẦU
(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày /9/2022)

1. Kính hiển vi phẫu thuật mắt

Kính hiển vi	Thay đổi độ phóng đại	Thay đổi thủ công độ phóng đại theo 3 nấc
	Vật kính	F=200mm
	Thị kính	12.5xw
	Ống quan sát kép	Ống quan sát kép nghiêng 45°
	Khả năng phóng đại	4.7x, 7.8x, 12.5x
	Trường nhìn thực tế	ø48mm, ø28.8, ø18mm
	Hành trình tiêu điểm	30mm
Chiếu sáng	Hệ thống	Chiếu sáng trực tiếp
	Nguồn sáng	LED
	Trường phát sáng	ø55mm
	Chỉnh độ sáng	9 nấc
	Kính lọc	Hấp thụ nhiệt, Lọc ánh sáng xanh, Màu xanh cobalt, Màu xanh lá cây
Cánh tay, chân đế	Khung	Khung đứng
	Độ dài duỗi tối đa cánh tay	1045mm
	Hành trình dọc của cánh tay	400mm
	Kích thước đế	600mmx600mm
Khác	Tiêu thụ điện	70VA
	Nguồn điện	AC100-230V 50/60Hz

2. Máy xét nghiệm HbA1c

Mẫu đo	Máu toàn phần (máu mao quản và tĩnh mạch)
Tham số đo	HbA1c
Nguyên lý đo	Ái lực Boronate
Phương pháp phát hiện	Huỳnh quang
Dải đo	4-15% A1c
Tốc độ	4 phút/mẫu
Thể tích mẫu	4μL (máu toàn phần)
Độ chính xác	CV<3% tại 7% A1c (NGSP)
Điều kiện đo	18-30°C, 20-80% độ ẩm tương đối
Bộ nhớ	7000 kết quả

Máy in	Máy in nhiệt, khổ giấy 58 mm (lựa chọn)
Cổng đầu ra	USB
Nguồn điện	AC 100-240V \pm 10% 50/60Hz
Kích thước	205 x 135 x 95 (rộng x dài x cao) mm
Khối lượng	Máy: 0,7 kg, máy in: 0,5 kg
Thời gian khởi động	5-20 phút tùy điều kiện bên ngoài.

3. Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng

* Tính năng và thông số kỹ thuật:

(1.2) Thông số màn hình và hiển thị

(1.2a) Siêu âm

- Phương pháp đo: Siêu âm Doppler xung.
- Dải đo: 50 tới 240 nhịp/phút.
- Độ phân giải
- + Hiển thị: 1 nhịp/phút
- + Đối với máy in: ¼ nhịp/phút
- Cường độ siêu âm:
- + Công suất trung bình đầu ra: $P = (7.4 \pm 0.4) \text{ mW}$
- + Cường độ chùm tia đầu ra I_{ob} : $(2.38 \pm 0.59) \text{ mW/cm}^2$.
- Tần số siêu âm: $1\text{MHz} \pm 100\text{Hz}$.
- Có chỉ thị chất lượng tín hiệu nhịp tim thai.
- Dải tín hiệu siêu âm: từ 3.5 μVpp đến 350 μVpp tại 200 Hz.

(1.2b) TOCO

- Độ nhạy: 1 đơn vị = 2.5g.
- Độ phân giải:
- + Hiển thị: 1 đơn vị.
- + Đối với máy in: ¼ đơn vị.
- Dải đo: 400 đơn vị.
- Dải tín hiệu: 0 đến 127 đơn vị.
- Cài đặt đường cơ sở: 20 đơn vị.
- Tự động hiệu chuẩn Offset: 3 giây sau khi kết nối đầu dò, giá trị TOCO được đặt 20 đơn vị.
- Điều chỉnh 0 (Zero) tự động: có.

(1.2c) Theo dõi được nhịp mạch của người mẹ thông qua đầu dò TOCO.

- Dải đo: 40 – 240 nhịp/phút
- Độ chính xác: $\pm 2\%$ hoặc 1 nhịp/ phút tùy giá trị nào lớn hơn
- Độ phân giải: 1 nhịp/phút
- Bước sóng: từ 780 đến 1100 nm
- Năng lượng ánh sáng phát ra: $\leq 15 \text{ mW}$

(1.2d) Có các cảnh báo: âm thanh, hình ảnh

- Cài đặt được giới hạn cao và giới hạn thấp của các thông số báo động.
- Giới hạn báo động nhịp tim thai:
- + Nhịp tim chậm (giới hạn thấp): 60 – 200 nhịp/phút (bước điều chỉnh 10 nhịp/phút), mặc định: 110 nhịp/phút.

+ Nhịp tim nhanh (giới hạn cao): 70 – 210 nhịp/phút (bước điều chỉnh 10 nhịp/phút), mặc định: 170 nhịp/phút.

- Trễ báo động nhịp tim thai:

+ Nhịp tim chậm (giới hạn thấp): 10 – 300 giây (bước điều chỉnh 10 giây/ bước); mặc định: 240 giây.

+ Nhịp tim nhanh (giới hạn cao): 10 – 300 giây (bước điều chỉnh 10 giây/ bước); mặc định: 300 giây.

+ Trễ mất tín hiệu: 10 – 300 giây (bước điều chỉnh 10 giây/ bước)

(1.2e) Màn hình:

- Loại màn hình: Màn hình cảm ứng màu, độ phân giải cao.

- Kích thước: 6,5 inch

- Màn hình tự động bố cục, tối ưu hóa kích thước để hiển thị các thông số.

- Hiển thị các thông tin: thông tin bệnh nhân, thông số nhịp tim thai nhi, con số tử cung trên màn hình, ngày tháng và thời gian, thông tin cảnh báo, trạng thái máy in, và các nhắc nhở và thông báo lỗi.

(1.2f) Máy in nhiệt tích hợp

- Có các mức tốc độ: 3 cm/phút, 2 cm/phút, 1 cm/phút

- Độ chính xác: ± 5 mm/trang

- Độ rộng in: 128 mm

- Độ phân giải: 8 dots/mm

- Độ trễ thời gian để nhìn thấy biểu đồ trên giấy: < 30 giây tại tốc độ 1 cm/phút.

- Thông tin chung trên bản in kết quả: nhịp tim thai nhi, chuyển động thai nhi, thời gian, ngày, thông tin bệnh nhân.

4. Máy truyền dịch

1. Về điều khiển

- Sử dụng núm xoay và các phím bấm

2. Về hiển thị

- Có màn hình màu LCD 4,3 inch hiển thị các thông số rõ ràng

3. Thông số cài đặt

- Dải cài đặt tốc độ truyền dịch:

• 3.00 tới 300.00 mL/h (khi sử dụng với loại dây 20 giọt/mL)

• 1.00 tới 100.00 mL/h (khi sử dụng với loại dây 60 giọt/mL)

Bước đặt: 1.00 mL/h

- Dải cài đặt thể tích dịch truyền:

• 0.10 tới 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL)

• 100.00 tới 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL)

• “----.--” Không cài đặt giới hạn thể tích dịch truyền

- Dải cài đặt thời gian truyền dịch:

• 1 phút tới 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút)

• “-- --” Không cài đặt giới hạn thời gian truyền dịch

- Dải cài đặt tốc độ truyền nhanh khi ấn và giữ phím:

• 100.00 tới 300.00 mL/h (khi sử dụng với dây truyền loại 20 giọt/mL)

• 100.00 mL/h (khi sử dụng với dây truyền loại 60 giọt/mL)

(bước đặt 100.00 mL/h)

- Dải cài đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không ấn và giữ phím:
 - 0.01 đến 10.00 mL (bước đặt 0.01 mL)
 - 10.00 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL)
 - 100.00 đến 999.00 mL (bước đặt 1.00 mL)
- Giới hạn thời gian truyền nhanh khi không ấn và giữ phím: 1 giây đến 60 phút 00 giây (bước đặt 1 giây)
- Hiện thị thể tích dịch đã truyền:
 - 0.00 đến 10.00 mL (bước đặt 0.01 mL)
 - 10.00 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL)
 - 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL)
- Độ chính xác: $\pm 10\%$
- Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền:
 - Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30kPa
 - Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa
 - Có thể thiết lập áp suất phát hiện tắc theo 10 mức
- Tốc độ truyền nhanh: khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào bộ truyền dịch được sử dụng).

4. Các chức năng báo động, cảnh báo

- Tắc đường truyền trên, tắc đường truyền dưới
- Gần hết chai dịch, hết dịch truyền
- Có khí trong đường truyền
- Cửa bơm mở
- Tốc độ truyền bất thường
- Dòng chảy tự do
- Ấc quy yếu, ắc quy hỏng
- Mất nguồn điện lưới
- Chức năng nhắc nhở ấn nút START
- Chưa cài đặt tốc độ truyền